

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT09022621763

Ngày: 9 tháng 2 năm 2026

| Thực đơn             | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường                                 | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường                          |
|----------------------|--|--|
| Bữa chính buổi trưa  | Cơm tẻ; Thịt gà, rim đậu phụ, cà rốt; Giá đỗ xào thịt bò; Canh gà bí đỏ. | Cơm tẻ; Thịt gà, rim đậu phụ, cà rốt; Giá đỗ xào thịt bò; Canh gà bí đỏ. |
| Bữa chính buổi chiều |  | Cháo thịt vịt, đỗ xanh, cải ngọt;  |
| Bữa phụ              | Cháo thịt vịt, khoai tây, cải ngọt; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.     | Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.   |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| Số TT | Thực phẩm              | ĐV tính | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường |                  | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường |                | Tổng cộng        |                  |                  |
|-------|------------------------|---------|--|------------------|---|----------------|------------------|------------------|------------------|
|       |                        |         | Số lượng                                 | Giá trị          | Số lượng  | Giá trị        | Số lượng         | Đơn giá          | Thành tiền       |
| 1     | Thịt gà ta bỏ chân cổ  | kg      | 6.7                                      | 804,000          | 2.1   | 252,000        | 8.8              | 120,000          | 1,056,000        |
| 2     | Thịt vịt bỏ chân cổ    | kg      | 3.5                                      | 332,500          | 1.2   | 114,000        | 4.7              | 95,000           | 446,500          |
| 3     | Thịt bò bỏ bì          | kg      | 0.7                                      | 175,000          | 0.2   | 50,000         | 0.9              | 250,000          | 225,000          |
| 4     | Mỡ khô                 | kg      | 0.8                                      | 64,000           | 0.2   | 16,000         | 1.               | 80,000           | 80,000           |
| 5     | Cải ngọt               | kg      | 1.                                       | 18,000           | 0.8   | 14,400         | 1.8              | 18,000           | 32,400           |
| 6     | Khoai tây (4-6 củ/1kg) | kg      | 2.3                                      | 46,000           | -   | -              | 2.3              | 20,000           | 46,000           |
| 7     | Đậu phụ trắng          | kg      | 3.7                                      | 92,500           | 1.  | 25,000         | 4.7              | 25,000           | 117,500          |
| 8     | Bí đỏ chín             | kg      | 6.5                                      | 143,000          | 2.  | 44,000         | 8.5              | 22,000           | 187,000          |
| 9     | Cà rốt                 | kg      | 0.7                                      | 11,900           | 0.4   | 6,800          | 1.1              | 17,000           | 18,700           |
| 10    | Giá đỗ                 | kg      | 3.1                                      | 46,500           | 1.  | 15,000         | 4.1              | 15,000           | 61,500           |
| 11    | Rau mùi tàu            | kg      | 0.1                                      | 3,000            | 0.1   | 3,000          | 0.2              | 30,000           | 6,000            |
|       |                        |         |  |                  |   |                |                  |                  | <b>2,276,600</b> |
| 1     | Gạo tẻ máy             | kg      | 14.6                                     | 262,800          | 3.6   | 64,800         | 18.2             | 18,000           | 327,600          |
| 2     | Muối Iốt               | kg      | 0.05                                     | 300              | 0.05  | 300            | 0.1              | 6,000            | 600              |
| 3     | Bột canh               | kg      | 0.3                                      | 7,200            | 0.1   | 2,400          | 0.4              | 24,000           | 9,600            |
| 4     | Dầu ăn                 | kg      | 0.8                                      | 52,000           | 0.3   | 19,500         | 1.1              | 65,000           | 71,500           |
| 5     | Hành củ                | kg      | 0.2                                      | 7,000            | 0.1   | 3,500          | 0.3              | 35,000           | 10,500           |
| 6     | Đỗ xanh tây vỏ         | kg      | -  | -                | 0.3   | 15,000         | 0.3              | 50,000           | 15,000           |
| 7     | Nước mắm               | kg      | 0.3                                      | 8,250            | 0.1   | 2,750          | 0.4              | 27,500           | 11,000           |
| 8     | Sữa bột NuVi Groww     | kg      | 2.75                                     | 715,000          | 0.9   | 234,000        | 3.65             | 260,000          | 949,000          |
|       |                        |         |  |                  |   |                |                  |                  | <b>1,394,800</b> |
|       |                        |         | <b>Cộng</b>                              | <b>2,788,950</b> | <b>Cộng</b>                                     | <b>882,450</b> | <b>Tổng cộng</b> | <b>3,671,400</b> |                  |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC**

| Số TT                    | Khoản mục | ĐV tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------------------|-----------|---------|----------|---------|------------|
| <b>CỘNG CHI PHÍ KHÁC</b> |           |         |          |         |            |

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP**

| KHOẢN MỤC                          | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường | CỘNG             |
|------------------------------------|--|---|------------------|
| Số suất ăn                         | 155                                      | 49  | 204              |
| Chi phí thực phẩm                  | 2,788,950                                | 882,450   | 3,671,400        |
| Phân bổ chi phí khác               | -  | -   | -                |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2,788,950</b>                         | <b>882,450</b>                                  | <b>3,671,400</b> |
| Giá thành bình quân 1 suất ăn      | 17,993                                   | 18,009  | 17,997           |
| Định mức chi 1 suất ăn             | 18,000                                   | 18,000  |                  |
| Tổng chi theo định mức             | 2,790,000                                | 882,000   | 3,672,000        |
| Chênh lệch theo định mức           | 1,050                                    | (450)   | 600              |
| <b>SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định)</b>  | <b>(425)</b>                             | <b>(175)</b>                                    | <b>(600)</b>     |
| <b>SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo định)</b> | <b>625</b>                               | <b>(625)</b>                                    | <b>(0)</b>       |

**NGƯỜI DUYỆT****NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Hoặc đại diện CMHS)**NGƯỜI LẬP****Phạm Thị Thu Thơm****Phạm Thị Ngọc Diệp****Phạm Thị Ánh Tuyết**